



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya  
(Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**

**Báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 414/GP ngày 7 tháng 9 năm 1992  
414/GPĐC ngày 14 tháng 2 năm 1995  
414/GPĐC1 ngày 31 tháng 10 năm 1995  
414/GPĐC2 ngày 9 tháng 1 năm 1996  
414/GPĐC3 ngày 30 tháng 7 năm 1997  
414/GPĐC4 ngày 19 tháng 9 năm 1997  
414/CPH/GP ngày 7 tháng 10 năm 2005  
414/CPH/GCĐC1-BKH ngày 25 tháng 10 năm 2006  
Do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp

414/GPĐC1-BKH-KCN-ĐN ngày 16 tháng 5 năm 2003  
414/GPĐC2-BKH-KCN-ĐN ngày 23 tháng 6 năm 2003  
414/GPĐC3-BKH-KCN-ĐN ngày 7 tháng 5 năm 2004  
414/GCĐC2/47/2 ngày 6 tháng 9 năm 2007  
472033000584 ngày 11 tháng 7 năm 2008  
472033000584 ngày 18 tháng 12 năm 2008  
472033000584 ngày 30 tháng 8 năm 2010  
472033000584 ngày 29 tháng 11 năm 2011  
Do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp

Giấy phép Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

**Hội đồng Quản trị** Ông Shen Shang Pang Chủ tịch  
Ông Shen Shang Tao Phó Chủ tịch  
Ông Shen Shang Hung Thành viên  
Ông Shen San Yi Thành viên  
Ông Wang Ting Shu Thành viên

**Ban Giám đốc** Ông Wang Ting Shu Tổng Giám đốc  
Ông Chiu Chin Teng Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 29 tháng 2 năm 2012)  
Ông Chen Chung Kuang Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 1 tháng 3 năm 2012)

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính** Khu Công nghiệp Biên Hòa II  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Chi nhánh** Xã Cẩm Điền  
Huyện Cẩm Giàng  
Tỉnh Hải Dương  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính trình bày từ trang 4 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính Đồng Nai tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

  
Thay mặt Ban Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DÂY VÀ CÁP ĐIỆN  
TAYA  
VIỆT NAM  
Ông Vương Tíng Shu  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2012



**KPMG Limited**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Vah Tower  
115 Nguyen Hua Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9295  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**

### Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai (“Trụ sở chính”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, như được trình bày từ trang 4 đến 33, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá tổng quan cách trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Trụ sở chính và không bao gồm báo cáo tài chính của chi nhánh.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán: 12-01-260/1



Nguyễn Thanh Nghị

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun

Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01a – DN

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2012<br>VND       | 31/12/2011<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>279.730.489.056</b> | <b>342.476.154.501</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 110        | 4           | 47.352.207.476         | 72.613.149.680         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                              | 130        |             | 90.263.192.350         | 115.136.438.789        |
| Phải thu khách hàng                                      | 131        |             | 90.682.589.171         | 114.947.817.020        |
| Trả trước cho người bán                                  | 132        |             | 355.811.656            | 435.099.870            |
| Các khoản phải thu khác                                  | 135        |             | 262.788.137            | 280.481.973            |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                | 139        |             | (1.037.996.614)        | (526.960.074)          |
| Hàng tồn kho   | 140        | 5           | 134.258.983.264        | 148.119.180.470        |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 135.598.741.296        | 149.347.683.020        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149        |             | (1.339.758.032)        | (1.228.502.550)        |
| Tài sản ngắn hạn khác                                    | 150        |             | 7.856.105.966          | 6.607.385.562          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        |             | 536.764.760            | 602.807.813            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 152        |             | 5.561.626.419          | 5.752.262.249          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trả trước                     |            |             | 1.598.632.287          | -                      |
| Tài sản ngắn hạn khác                                    | 158        |             | 159.082.500            | 252.315.500            |
| <b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)</b>           | <b>200</b> |             | <b>210.718.099.129</b> | <b>217.077.940.119</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn                               | 210        |             | 122.801.647.437        | 122.801.647.437        |
| Vốn kinh doanh cấp cho một chi nhánh                     | 212        | 6           | 122.801.647.437        | 122.801.647.437        |
| Tài sản cố định  | 220        |             | 84.315.216.763         | 90.352.551.478         |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 7           | 84.315.216.763         | 85.821.714.977         |
| Nguyên giá   | 222        |             | 275.717.355.393        | 270.724.366.313        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |             | (191.402.138.630)      | (184.902.651.336)      |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                  | 230        | 8           | -                      | 4.530.836.501          |
| Tài sản dài hạn khác                                     | 260        |             | 3.601.234.929          | 3.923.741.204          |
| Chi phí trả trước dài hạn                                | 261        | 9           | 2.826.009.173          | 3.043.343.979          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 262        | 10          | 775.225.756            | 880.397.225            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                    | <b>270</b> |             | <b>490.448.588.185</b> | <b>559.554.094.620</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai  
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2012<br>VND       | 31/12/2011<br>VND      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                        |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>300</b> |             | <b>225.019.876.602</b> | <b>309.605.522.972</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>225.019.876.602</b> | <b>309.605.522.972</b> |
| Vay ngắn hạn                            | 311        | 11          | 136.180.289.240        | 218.553.049.011        |
| Phải trả người bán                      | 312        | 12          | 78.632.905.750         | 75.805.149.779         |
| Người mua trả tiền trước                | 313        |             | 4.626.185.476          | 5.615.736.085          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 314        | 13          | 2.264.215.723          | 4.642.461.017          |
| Phải trả người lao động                 | 315        |             | 2.515.323.860          | 3.674.951.880          |
| Chi phí phải trả                        | 316        |             | 653.959.320            | 1.271.599.004          |
| Các khoản phải trả khác                 | 319        |             | 146.997.233            | 42.576.196             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> |             | <b>265.428.711.583</b> | <b>249.948.571.648</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> |             | <b>265.428.711.583</b> | <b>249.948.571.648</b> |
| Vốn cổ phần                             | 411        | 14          | 279.013.770.637        | 279.013.770.637        |
| Cổ phiếu quỹ                            | 414        | 14          | (272.840.000)          | (272.840.000)          |
| Quỹ và dự trữ                           | 417        | 15          | 21.553.609.319         | 21.553.609.319         |
| Lỗi lũy kế                              | 420        |             | (34.865.828.373)       | (50.345.968.308)       |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>490.448.588.185</b> | <b>559.554.094.620</b> |

Người lập:



Hung Chung Ming  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Wang Ting Shu  
 Tổng Giám đốc

ngày 14 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 02a – DN

|  | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND |
|--|-------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu   | 01    | 16          | 291.437.329.376               | 499.017.052.047               |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | (181.775.218)                 | (618.710.106)                 |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)</b>  | 10    |             | <b>291.255.554.158</b>        | <b>498.398.341.941</b>        |
| Giá vốn hàng bán   | 11    | 17          | (259.865.967.949)             | (436.306.190.891)             |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)</b>  | 20    |             | <b>31.389.586.209</b>         | <b>62.092.151.050</b>         |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 18          | 1.704.696.406                 | 7.940.058.355                 |
| Chi phí tài chính  | 22    | 19          | (4.490.076.597)               | (48.184.404.000)              |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23    |             | <i>(3.742.621.871)</i>        | <i>(5.659.920.923)</i>        |
| Chi phí bán hàng   | 24    |             | (6.812.995.535)               | (6.635.640.500)               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25    |             | (8.634.885.579)               | (8.358.659.331)               |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)</b> | 30    |             | <b>13.156.324.904</b>         | <b>6.853.505.574</b>          |
| Thu nhập khác  | 31    | 20          | 2.441.629.513                 | 3.728.462.226                 |
| Chi phí khác   | 32    |             | (12.643.013)                  | (16.277.087)                  |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)</b>                          | 40    |             | <b>2.428.986.500</b>          | <b>3.712.185.139</b>          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                                   | 50    |             | <b>15.585.311.404</b>         | <b>10.565.690.713</b>         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 21          | -                             | -                             |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    | 21          | (105.171.469)                 | (562.167.771)                 |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)</b>                     | 60    |             | <b>15.480.139.935</b>         | <b>10.003.522.942</b>         |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 22          | 555                           | 359                           |

Người lập:

  
 Hung Chung Ming  
 Kế toán trưởng

ngày 14 tháng 8 năm 2012

Người duyệt:



  
 Wang Ting Shu  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2012**

Mẫu B 09a - DN

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ và dự trữ<br>VND | Lỗ lũy kế<br>VND | Tổng<br>VND     |
|---|--------------------|---------------------|----------------------|------------------|-----------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>  | 279.013.770.637    | (272.840.000)       | 21.553.609.319       | (59.243.351.107) | 241.051.188.849 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                  | -                   | -                    | 10.003.522.942   | 10.003.522.942  |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2011</b>  | 279.013.770.637    | (272.840.000)       | 21.553.609.319       | (49.239.828.165) | 251.054.711.791 |
| Lỗ thuần trong kỳ                         | -                  | -                   | -                    | (1.106.140.143)  | (1.106.140.143) |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>  | 279.013.770.637    | (272.840.000)       | 21.553.609.319       | (50.345.968.308) | 249.948.571.648 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                  | -                   | -                    | 15.480.139.935   | 15.480.139.935  |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b> | 279.013.770.637    | (272.840.000)       | 21.553.609.319       | (34.865.828.373) | 265.428.711.583 |

Người lập:

*Hung Chung Ming*

Hung Chung Ming  
Kế toán trưởng



ngày 14 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN

|  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |           |             |                               |                               |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 15.585.311.404                | 10.565.690.713                |
| Điều chỉnh cho các khoản   |           |             |                               |                               |
| Khấu hao và phân bổ  | 02        |             | 6.728.140.282                 | 6.519.189.312                 |
| Các khoản dự phòng   | 03        |             | 622.292.022                   | -                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                       | 04        |             | -                             | (13.795.528.450)              |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định  | 05        |             | (2.727.273)                   | (47.512.000)                  |
| Chi phí lãi vay  | 06        |             | 3.742.621.871                 | 5.659.920.923                 |
| Thu nhập lãi tiền gửi  | 07        |             | (1.704.681.693)               | (4.553.977.575)               |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>24.970.956.613</b>         | <b>4.347.782.923</b>          |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                      | 09        |             | 23.095.822.932                | 12.014.276.385                |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        |             | 13.748.941.724                | (23.265.576.224)              |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                           | 11        |             | 722.351.113                   | (21.058.169.367)              |
|  |           |             | <b>62.538.072.382</b>         | <b>(27.961.686.283)</b>       |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13        |             | (4.070.397.105)               | (5.365.363.310)               |
| Thuế thu nhập đã nộp   | 14        |             | (2.607.462.478)               | -                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                   | <b>20</b> |             | <b>55.860.212.799</b>         | <b>(33.327.049.593)</b>       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 |           |             |                               |                               |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                       | 21        |             | (473.470.761)                 | (6.881.561.580)               |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác               | 22        |             | 2.727.273                     | 47.512.000                    |
| Thu lãi tiền gửi   | 27        |             | 1.722.348.256                 | 4.677.977.575                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                       | <b>30</b> |             | <b>1.251.604.768</b>          | <b>(2.156.072.005)</b>        |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012  
 (phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

|   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND |
|---|-----------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |           |             |                               |                               |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được                               | 33        |             | 121.600.689.240               | 134.032.676.149               |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                   | 34        |             | (203.973.449.011)             | (182.797.912.560)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> |             | <b>(82.372.759.771)</b>       | <b>(48.765.236.411)</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b> |             | <b>(25.260.942.204)</b>       | <b>(84.248.358.009)</b>       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                 | 60        |             | 72.613.149.680                | 133.619.894.123               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70        | 4           | 47.352.207.476                | 49.371.536.114                |

Người lập:



Hung Chung Ming  
 Kế toán trưởng



Người duyệt:

Wang Ting Shu  
 Tổng Giám đốc

ngày 14 tháng 8 năm 2012

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**

**Mẫu B 09a – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (“Trụ sở chính”). Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập chi nhánh, bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 2005, tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-ĐN do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Trụ sở chính có 258 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 274 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty và của Trụ sở chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Trụ sở chính và không bao gồm báo cáo tài chính của chi nhánh. Công ty lập và phát hành đồng thời một bộ báo cáo tài chính bao gồm Trụ sở chính và chi nhánh tại tỉnh Hải Dương.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(e) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ Nhà xưởng và cấu trúc  | 7 – 35 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị    | 5 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 năm      |
| ▪ Thiết bị văn phòng     | 5 – 8 năm  |
| ▪ Tài sản khác           | 2 – 7 năm  |

**(f) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt.

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Phí hội viên câu lạc bộ golf**

Phí hội viên câu lạc bộ golf được hạch toán theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 37 năm đến 40 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ sử dụng trên một năm được ghi nhận như trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ một đến ba năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trụ sở chính có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(j) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin thuyết minh về mức trọng yếu của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Trụ sở chính phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Trụ sở chính có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Trụ sở chính xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(l) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(m) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Trụ sở chính trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Trụ sở chính chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Trụ sở chính tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Trụ sở chính hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

**(q) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan gồm công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 30/6/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt                   | 334.806.000      | 752.271.000       |
| Tiền gửi ngân hàng         | 10.788.593.088   | 40.132.070.292    |
| Các khoản tương đương tiền | 36.228.808.388   | 31.728.808.388    |
|                            | 47.352.207.476   | 72.613.149.680    |

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có số ngoại tệ tương đương 1.042 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.973 triệu VND).

**5. Hàng tồn kho**

|                                | 30/6/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường    | 25.148.711.115   | 33.361.592.662    |
| Nguyên vật liệu                | 19.176.659.990   | 21.429.911.310    |
| Sản phẩm dở dang               | 12.405.161.361   | 39.715.887.891    |
| Thành phẩm                     | 78.868.208.830   | 54.840.291.157    |
|                                | 135.598.741.296  | 149.347.683.020   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.339.758.032)  | (1.228.502.550)   |
|                                | 134.258.983.264  | 148.119.180.470   |



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                        | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến 30/6/2011<br/>VND</b> |
|------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ           | 1.228.502.550                                | 4.595.841.177                                |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 111.255.482                                  | -  |
| Hoàn nhập              | -  | (2.348.218.557)                              |
|                        | <hr/>  | <hr/>  |
| Số dư cuối kỳ          | 1.339.758.032                                | 2.247.622.620                                |

**6. Vốn kinh doanh giao cho chi nhánh**

|                     | <b>30/6/2012<br/>VND</b> | <b>31/12/2011<br/>VND</b> |
|---------------------|--------------------------|---------------------------|
| Chi nhánh Hải Dương | 122.801.647.437          | 122.801.647.437           |

Vốn kinh doanh giao cho chi nhánh là khoản ứng trước dài hạn cho chi nhánh Hải Dương và được ghi nhận theo nguyên giá.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**7. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà xưởng<br>và cấu trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND  | Tổng<br>VND            |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                 |                               |                                  |                              |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                          | 73.437.916.726                  | 186.227.041.853               | 5.986.494.702                    | 2.901.699.980                | 2.171.213.052        | 270.724.366.313        |
| Tăng trong kỳ                         | -                               | 127.405.125                   | 23.818.182                       | 101.348.364                  | -                    | 252.571.671            |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                               | 4.751.735.591                 | -                                | -                            | -                    | 4.751.735.591          |
| Thanh lý                              | -                               | -                             | (11.318.182)                     | -                            | -                    | (11.318.182)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>73.437.916.726</b>           | <b>191.106.182.569</b>        | <b>5.998.994.702</b>             | <b>3.003.048.344</b>         | <b>2.171.213.052</b> | <b>275.717.355.393</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                                 |                               |                                  |                              |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                          | 42.026.430.495                  | 132.852.221.758               | 5.700.841.082                    | 2.232.101.356                | 2.091.056.645        | 184.902.651.336        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 1.304.647.200                   | 4.976.924.099                 | 44.228.591                       | 162.765.500                  | 22.240.086           | 6.510.805.476          |
| Thanh lý                              | -                               | -                             | (11.318.182)                     | -                            | -                    | (11.318.182)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>43.331.077.695</b>           | <b>137.829.145.857</b>        | <b>5.733.751.491</b>             | <b>2.394.866.856</b>         | <b>2.113.296.731</b> | <b>191.402.138.630</b> |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                 |                                 |                               |                                  |                              |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                          | 31.411.486.231                  | 53.374.820.095                | 285.653.620                      | 669.598.624                  | 80.156.407           | 85.821.714.977         |
| Số dư cuối kỳ                         | 30.106.839.031                  | 53.277.036.712                | 265.243.211                      | 608.181.488                  | 57.916.321           | 84.315.216.763         |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 125.641 triệu VND (31/12/2011: 125.024 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DN

**8. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>VND</b>      |
|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ                         | 4.530.836.501   |
| Tăng trong kỳ                        | 220.899.090     |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (4.751.735.591) |
|                                      | <hr/>           |
| Số dư cuối kỳ                        | <hr/> -         |

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Phí hội viên câu lạc bộ golf VND</b> | <b>Công cụ và dụng cụ VND</b> | <b>Tổng VND</b> |
|------------------|---|-------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ     | 1.766.000.731                           | 1.277.343.248                 | 3.043.343.979   |
| Phân bổ trong kỳ | (28.560.659)                            | (188.774.147)                 | (217.334.806)   |
|                  | <hr/>                                   | <hr/>                         | <hr/>           |
| Số dư cuối kỳ    | 1.737.440.072                           | 1.088.569.101                 | 2.826.009.173   |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

*(i) Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận*

|  | 30/06/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên: |                   |                   |
| Tài sản cố định                                    | 269.549.900       | 248.815.292       |
| Dự phòng phải thu khó đòi                          | 155.699.492       | 79.044.011        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                     | 200.963.705       | 184.275.383       |
| Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác        | 149.012.659       | 368.262.539       |
|  | 775.225.756       | 880.397.225       |

*(ii) Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|              | 30/6/2012                     |                             | 31/12/2011                    |                             |
|--------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
|              | Chênh lệch<br>tạm thời<br>VND | Giá trị<br>tính thuế<br>VND | Chênh lệch<br>tạm thời<br>VND | Giá trị<br>tính thuế<br>VND |
| Lỗ tính thuế | 42.360.839.692                | 7.276.551.632               | 59.379.703.259                | 10.186.777.302              |

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm 2014. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Trụ sở chính có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**11. Vay ngắn hạn**

|              | 30/6/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|--------------|------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn | 136.180.289.240  | 218.553.049.011   |

|   | Khoản tín<br>dụng | Lãi suất vay<br>trên năm               | 30/6/2012<br>VND       | 31/12/2011<br>VND      |
|---|-------------------|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Taipei Fubon,<br>Chi nhánh Thành phố Hồ<br>Chi Minh (a)                     | 2.000.000 USD     | SIBOR +<br>1,5%                        | 13.703.684.292         | 26.557.719.066         |
| Ngân hàng Thương mại<br>Chinatrust, Chi nhánh Thành<br>phố Hồ Chi Minh (b)            | 5.000.000 USD     | SIBOR 6<br>tháng + 1,15%               | 32.082.078.843         | 58.234.967.198         |
| Ngân hàng Thương mại<br>Quốc tế Trung Quốc, Chi<br>nhánh Thành phố Hồ Chi<br>Minh (b) | 4.500.000 USD     | Lãi suất huy<br>động 6 tháng<br>+ 1%   | 45.614.326.105         | 45.387.114.798         |
| Ngân hàng Thương mại<br>Hua Nan, Chi nhánh Thành<br>phố Hồ Chi Minh (b)               | 4.500.000 USD     | SIBOR 6<br>tháng + 0,55%               | 15.621.000.000         | 18.395.608.685         |
| Ngân hàng Indovina, Chi<br>nhánh Đồng Nai (c)   | 1.500.000 USD     | 4,5%                                   | 6.248.400.000          | 16.990.426.212         |
| Ngân hàng First Commercial<br>Bank, Chi nhánh Thành phố<br>Hồ Chi Minh (b)            | 5.800.000 USD     | Lãi suất huy<br>động 1 tháng<br>+ 1.2% | 5.207.000.000          | 22.361.138.668         |
| Ngân hàng Thương Hải (b)  | 2.000.000 USD     | 4,4%                                   | 17.703.800.000         | 30.626.074.384         |
| <b>Tổng</b>   |                   |  | <b>136.180.289.240</b> | <b>218.553.049.011</b> |

- a. Khoản vay này thể hiện ba khoản tín dụng, mỗi khoản 2.000.000 USD. Các khoản vay này được bảo đảm bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.
- b. Các khoản vay này được bảo đảm bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.
- c. Khoản vay này không được đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**12. Phải trả người bán**

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả bên liên quan như sau:

|                                  | 30/6/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|----------------------------------|------------------|-------------------|
| Các khoản phải trả bên liên quan | 72.684.050.068   | 64.623.114.762    |

Khoản phải trả Công ty TNHH Dây và Cáp điện Taya Đài Loan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | 30/6/2012<br>VND     | 31/12/2011<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Thuế</b>                              |                      |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                    | 2.075.404.950        | 31.659.460           |
| Thuế nhập khẩu                           | 15.660.573           | 13.381.926           |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 173.150.200          | 529.570.380          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | -                    | 1.008.830.191        |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b> |                      |                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác        | -                    | 3.059.019.060        |
|  | <u>2.264.215.723</u> | <u>4.642.461.017</u> |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**14. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                    | 30/6/2012            |                 | 31/12/2011           |                 |
|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                    | Số lượng<br>cổ phiếu | VND             | Số lượng<br>cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>      | 27.901.377           | 279.013.770.637 | 27.901.377           | 279.013.770.637 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>    |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                 | 27.901.377           | 279.013.770.637 | 27.901.377           | 279.013.770.637 |
| <b>Cổ phiếu ngân quỹ</b>           |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                 | (9.363)              | (272.840.000)   | (9.363)              | (272.840.000)   |
| <b>Cổ phiếu hiện đang lưu hành</b> |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                 | 27.892.014           | 278.740.930.637 | 27.892.014           | 278.740.930.637 |

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**15. Quỹ và dự trữ**

Quỹ và dự trữ được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**16. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

|                                  | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>VND | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng doanh thu                   |                                     |                                     |
| ▪ Doanh thu từ thành phẩm đã bán | 291.370.894.376                     | 498.970.843.599                     |
| ▪ Doanh thu từ hàng hoá đã bán   | 66.435.000                          | 46.208.448                          |
| Các khoản giảm trừ               |                                     |                                     |
| ▪ Hàng bán bị trả lại            | (181.775.218)                       | (618.710.106)                       |
| Doanh thu thuần                  | 291.255.554.158                     | 498.398.341.941                     |

**17. Giá vốn hàng bán**

|                                  | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>VND | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán            |                                     |                                     |
| ▪ Thành phẩm đã bán              | 259.695.408.569                     | 438.608.201.000                     |
| ▪ Hàng hoá đã bán                | 59.303.898                          | 46.208.448                          |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 111.255.482                         | (2.348.218.557)                     |
|                                  | 259.865.967.949                     | 436.306.190.891                     |

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>VND | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011<br>VND |
|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi          | 1.704.681.693                       | 4.553.977.575                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 14.713                              | 3.386.080.780                       |
|                       | 1.704.696.406                       | 7.940.058.355                       |



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

**19. Chi phí tài chính**

|                      | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>VND | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011<br>VND |
|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay      | 3.742.621.871                       | 5.659.920.923                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 747.454.726                         | 42.524.483.077                      |
|                      | <hr/> 4.490.076.597                 | <hr/> 48.184.404.000                |

**20. Thu nhập khác**

|  | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>VND | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011<br>VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | 2.727.273                           | 14.586.626                          |
| Thu nhập từ bán phế liệu                 | 2.438.902.240                       | 3.713.875.600                       |
|  | <hr/> 2.441.629.513                 | <hr/> 3.728.462.226                 |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai  
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

**21. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>VND | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011<br>VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                                     |                                     |
| Năm hiện hành  | -                                   | -                                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                                     |                                     |
| Phát sinh và hoãn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 105.171.469                         | 562.167.771                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 105.171.469                         | 562.167.771                         |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>VND | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011<br>VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                            | 15.585.311.404                      | 10.565.690.713                      |
| Thuế tính theo thuế suất trong giấy phép đầu tư | 2.337.796.710                       | 1.584.853.607                       |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                | 320.204.294                         | 472.953.321                         |
| Ảnh hưởng của thuế suất khác                    | 357.396.135                         | -                                   |
| Lỗ tính thuế đã sử dụng                         | (2.910.225.670)                     | (1.495.639.157)                     |
|   | 105.171.469                         | 562.167.771                         |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản dựa trên lãi thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được thực hiện như sau:

*(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

|  | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>VND | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011<br>VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | 15.480.139.935                      | 10.003.522.942                      |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 15.480.139.935                      | 10.003.522.942                      |

*(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

|   | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012 | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                      | 27.892.014                   | 27.892.014                   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ | 27.892.014                   | 27.892.014                   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm tàng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: Không).

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

|  | Giá trị giao dịch                   |                                     | Số dư tại ngày   |                   |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|
|  | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>VND | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011<br>VND | 30/6/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
| <b>Công ty TNHH Dây và Cáp Điện Taya Đài Loan</b>                            |                                     |                                     |                  |                   |
| Mua nguyên vật liệu  | 241.171.913.437                     | 265.705.672.831                     | 72.684.050.068   | 64.441.903.638    |
| Phí thương hiệu  | 419.029.213                         | 404.344.904                         | 73.806.197       | 181.211.124       |
| <b>Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương</b> |                                     |                                     |                  |                   |
| Bán dây và cáp điện  | 73.078.500                          | 289.671.003                         | -                | 79.946.710        |
| Mua nguyên vật liệu  | -                                   | 50.829.293                          | -                | -                 |
| Vốn kinh doanh phân<br>bổ cho chi nhánh                                      | -                                   | -                                   | 122.801.647.437  | 122.801.647.437   |

Theo hợp đồng về bản quyền sử dụng nhãn hiệu giữa Công ty và Công ty TNHH Dây và Cáp điện Taya Đài Loan (công ty mẹ cấp cao nhất), Công ty có quyền sử dụng nhãn hiệu thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Dây và Cáp Điện Taya Đài Loan. Bù lại, Công ty sẽ trả phí bản quyền bằng 0,1 % trên doanh thu thuần.

**24. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | 30/6/2012<br>VND      | 31/12/2011<br>VND     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 3.456.762.759         | 2.957.713.114         |
| Từ hai đến năm năm | 13.827.051.035        | 11.830.852.454        |
| Trên năm năm       | 79.509.688.051        | 67.172.264.048        |
|                    | <b>96.793.501.845</b> | <b>81.960.829.616</b> |

Chi phí thuê hàng năm của Trụ sở chính gồm hai khoản thuê chính:

- Phí thuê đất cho Trụ sở chính của Công ty ở tỉnh Đồng Nai với phí thuê tối thiểu hàng năm bao gồm thuế giá trị gia tăng là 2.286 triệu VND và phí cơ sở hạ tầng hàng năm là 545 triệu VND trong 50 năm bắt đầu từ ngày 7 tháng 9 năm 1992. Phí thuê đất tăng tối đa 15% sau mỗi 5 năm.
- Phí thuê văn phòng hàng năm tại Thành phố Hồ Chí Minh là 624 triệu VND trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến 30/6/2011<br/>VND</b> |
|--|--|--|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 235.829.019.084                              | 435.143.600.587                              |
| Chi phí nhân công trong chi phí sản xuất       | 14.120.936.014                               | 11.817.994.592                               |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 6.728.140.282                                | 6.519.189.312                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 10.019.637.898                               | 13.193.084.086                               |
| Chi phí khác                                   | 5.265.924.147                                | 2.490.036.370                                |

**26. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**Tổng quan**

Trụ sở chính đã chịu những rủi ro sau đây từ việc sử dụng các công cụ tài chính của mình:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày thông tin về trạng thái rủi ro của Trụ sở chính đối với mỗi loại rủi ro nói trên, mục tiêu, chính sách của Trụ sở chính, các quy trình xác định và quản lý rủi ro, và việc quản lý vốn của Trụ sở chính. Các trình bày mang tính định lượng khác cũng được bao gồm trong suốt báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc chịu toàn bộ trách nhiệm cho việc thiết lập và giám sát cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của Trụ sở chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách để xác định và phân tích những rủi ro mà Trụ sở chính gặp phải, nhằm thiết lập các hạn mức và kiểm soát rủi ro phù hợp, và để quản lý những rủi ro và việc tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được kiểm tra thường xuyên nhằm phản ánh những biến động tình hình thị trường và hoạt động của Trụ sở chính. Thông qua các chuẩn mực và quy trình quản lý và đào tạo, Ban Giám đốc muốn phát triển một môi trường kiểm soát mang tính chất xây dựng và có kỷ luật trong đó mọi nhân viên đều hiểu vai trò và nghĩa vụ của mình.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Đây là rủi ro về lỗ tài chính của Trụ sở chính nếu khách hàng hoặc đối tác liên quan đến công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ của hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ phải thu khách hàng và phải thu khác của Trụ sở chính.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn**

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Trụ sở chính được gửi tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá tiền và các khoản tương đương tiền có mức rủi ro tín dụng thấp.

**Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Trụ sở chính đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Trụ sở chính thiết lập dự phòng giảm giá phản ánh lỗ phát sinh ước tính đối với phải thu khách hàng và phải thu khác. Các thành tố chính của khoản dự phòng này là các khoản lỗ cụ thể liên quan đến từng trường hợp riêng biệt có mức rủi ro cao.

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày lập báo cáo là:

|                          | <b>Gộp</b><br><b>30/6/2012</b><br><b>VND</b> | <b>Dự phòng phải</b><br><b>thu khó đòi</b><br><b>30/6/2012</b><br><b>VND</b> | <b>Gộp</b><br><b>31/12/2011</b><br><b>VND</b> | <b>Dự phòng phải</b><br><b>thu khó đòi</b><br><b>31/12/2011</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------|--|--|---|---|
| Trong hạn                | 2.174.133.136                                | -  | 1.197.995.491                                 | -   |
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày   | 49.270.829.583                               | -  | 69.647.178.324                                | -   |
| Quá hạn từ 31 – 120 ngày | 37.077.958.599                               | -  | 41.399.754.601                                | -   |
| Quá hạn trên 121 ngày    | 2.422.455.990                                | 1.037.996.614  | 2.702.888.604                                 | 526.960.074   |
|                          | <b>90.945.377.308</b>                        | <b>1.037.996.614</b>   | <b>114.947.817.020</b>                        | <b>526.960.074</b>  |

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản nợ khó đòi như sau:

|                        | <b>Từ 1/1/2012</b><br><b>đến 30/6/2012</b><br><b>VND</b> | <b>Từ 1/1/2011</b><br><b>đến 30/6/2011</b><br><b>VND.</b> |
|------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ           | 526.960.074  | 526.960.074   |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 517.536.540  | -   |
| Hoàn nhập              | (6.500.000)  | -   |
| Số dư cuối kỳ          | <b>1.037.996.614</b>                                     | <b>526.960.074</b>  |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Đây là rủi ro mà Trụ sở chính sẽ không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chính sách của Trụ sở chính là quản lý thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến để đảm bảo rằng Trụ sở chính vẫn duy trì lượng tiền và hạn mức quỹ cam kết từ ngân hàng để đáp ứng yêu cầu ngắn và dài hạn.

Sau đây là các thời điểm đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính phi phái sinh, bao gồm các khoản chi trả lãi vay:

|  | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Dòng tiền theo<br>hợp đồng chưa<br>được chiết khấu<br>VND | 6 tháng<br>hoặc ít hơn<br>VND | 6-12 tháng<br>VND     |
|--|------------------------|---|-------------------------------|-----------------------|
| <b>30/6/2012</b>                       |                        |   |                               |                       |
| Phải trả người bán và<br>phải trả khác | 81.949.186.163         | 81.949.186.163  | 81.949.186.163                | -                     |
| Vay ngân hàng                          | 136.180.289.240        | 139.009.762.892   | 97.759.269.284                | 41.250.493.608        |
|  | <b>218.129.475.403</b> | <b>220.958.949.055</b>                                    | <b>179.708.455.447</b>        | <b>41.250.493.608</b> |
| <b>31/12/2011</b>                      |                        |   |                               |                       |
| Phải trả người bán và<br>phải trả khác | 80.794.276.859         | 80.794.276.859  | 80.794.276.859                | -                     |
| Vay ngân hàng                          | 218.553.049.011        | 222.473.057.414   | 167.028.743.274               | 55.444.314.140        |
|  | <b>299.347.325.870</b> | <b>303.267.334.273</b>                                    | <b>247.823.020.133</b>        | <b>55.444.314.140</b> |

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động giá thị trường như lãi suất và tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Trụ sở chính hoặc giá trị các công cụ tài chính do Trụ sở chính nắm giữ. Mục đích của quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát trạng thái rủi ro thị trường trong những giới hạn có thể chấp nhận được, đồng thời tối đa hoá lợi nhuận.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Mức độ rủi ro lãi suất của Trụ sở chính liên quan đến các tài sản và nợ tài chính chịu lãi.

**Tài sản tài chính chịu lãi**

Tiền gửi thế chấp ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn sau 3 tháng không được giữ vì mục đích đầu cơ nhưng vì mục đích tiền lời cao hơn tiền gửi ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

***Nợ phải trả tài chính chịu lãi***

Nợ phải trả tài chính chịu lãi bao gồm các khoản vay ngân hàng. Các khoản vay lãi suất thả nổi của Trụ sở chính có rủi ro biến động dòng tiền và các khoản vay lãi suất cố định có rủi ro biến động giá trị hợp lý do biến động lãi suất. Lãi suất và các điều khoản hoàn trả của các khoản vay chịu lãi từ ngân hàng của Trụ sở chính được trình bày trong thuyết minh số 10.

Trụ sở chính quản lý trạng thái rủi ro lãi suất thuần bằng cách duy trì hạn mức tín dụng để đạt được chi phí vay có thể chấp nhận được bằng cách theo dõi thường xuyên trạng thái rủi ro. Ban Giám đốc không thực hiện các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro lãi suất do Ban Giám đốc xét thấy rằng chi phí của các công cụ này tổn kém hơn rủi ro tiềm tàng của biến động lãi suất.

Tại ngày lập báo cáo, danh mục lãi suất của các công cụ tài chính có phát sinh lãi của Trụ sở chính như sau:

|                                     | 30/6/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Công cụ với lãi suất cố định</b> |                  |                   |
| Tài sản tài chính                   | 47.352.207.476   | 71.860.878.680    |
| <b>Công cụ với lãi suất thả nổi</b> |                  |                   |
| Nợ phải trả tài chính               | 136.180.289.240  | 218.553.049.011   |

***Đánh giá độ nhạy cảm giá trị hợp lý đối với công cụ lãi suất cố định***

Trụ sở chính không hạch toán bất kỳ tài sản và nợ phải trả tài chính nào theo giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh và nguồn vốn. Do đó biến động lãi suất tại ngày lập báo cáo sẽ không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh và nguồn vốn.

***Đánh giá độ nhạy cảm dòng tiền đối với công cụ lãi suất thả nổi***

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản về lãi suất tại ngày lập báo cáo sẽ dẫn đến tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh theo như trình bày dưới đây. Đánh giá này giả sử rằng tất cả các tham biến khác, cụ thể là tỷ giá hối đoái, không thay đổi.

|                                   | Kết quả hoạt động kinh doanh |                   | Vốn chủ sở hữu    |                   |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                   | Tăng 100bp<br>VND            | Giảm 100bp<br>VND | Tăng 100bp<br>VND | Giảm 100bp<br>VND |
| 30/6/2012                         |                              |                   |                   |                   |
| Công cụ lãi suất thả nổi          | (507.880.203)                | 507.880.203       | (507.880.203)     | 507.880.203       |
| Độ nhạy cảm của dòng tiền (thuần) | (507.880.203)                | 507.880.203       | (507.880.203)     | 507.880.203       |



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

| 31/12/2011                           | Kết quả hoạt động kinh doanh |                   | Vốn chủ sở hữu    |                   |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | Tăng 100bp<br>VND            | Giảm 100bp<br>VND | Tăng 100bp<br>VND | Giảm 100bp<br>VND |
| Công cụ lãi suất thả nổi             | (479.215.558)                | 479.215.558       | (479.215.558)     | 479.215.558       |
| Độ nhạy cảm của dòng tiền<br>(thuần) | (479.215.558)                | 479.215.558       | (479.215.558)     | 479.215.558       |

**(ii) Rủi ro ngoại hối**

Trụ sở chính chịu rủi ro ngoại hối đối với các giao dịch bán, mua và vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND. Loại tiền tệ dẫn đến rủi ro này chủ yếu là USD.

Trụ sở chính đảm bảo rằng trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức độ có thể chấp nhận bằng việc mua hoặc bán ngoại hối theo tỷ giá giao ngay khi cần thiết để giải quyết sự mất cân bằng tạm thời. Ban Giám đốc không thực hiện các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro ngoại tệ do Ban Giám đốc xét thấy rằng chi phí của các công cụ này tốn kém hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

**Trạng thái rủi ro ngoại hối**

Trạng thái rủi ro ngoại hối của Trụ sở chính chủ yếu là USD với số dư tương đương VND như sau:

|  | 30/6/2012<br>VND  | 31/12/2011<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng                       | 1.042.399.760     | 2.972.712.827     |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác     | 24.694.349.758    | 36.428.971.979    |
| Khoản vay chịu lãi                       | (125.720.289.240) | (218.553.049.011) |
| Phải trả người bán và phải trả khác      | (76.415.041.698)  | (64.623.114.762)  |
| Trạng thái gộp trên bảng cân đối kế toán | (176.398.581.420) | (243.774.478.967) |

Sau đây là tỷ giá hối đoái được Trụ sở chính áp dụng trong kỳ:

|     | 30/6/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|-----|------------------|-------------------|
| USD | 20.828           | 20.828            |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

***Đánh giá độ nhạy cảm***

Sự yếu đi 5% của đồng VND đối với đồng USD vào thời điểm cuối kỳ có thể làm giảm khoản lợi nhuận như được trình bày dưới đây. Đánh giá này giả sử rằng tất cả các tham biến khác, cụ thể là lãi suất, không thay đổi.

|                      | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến 30/6/2011<br/>VND</b> |
|----------------------|--|--|
| Giảm lợi nhuận thuần | (7.496.939.710)                              | (10.360.415.356)                             |

Sự mạnh thêm 5% của đồng VND đối với tiền tệ nói trên có cùng mức tác động nhưng ngược chiều đối với khoản tiền trình bày ở trên, dựa trên cơ sở tất cả các tham biến khác không thay đổi.

**(d) Giá trị hợp lý**

Các phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý đối với mỗi loại công cụ tài chính:

***Tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác***

Giá trị ghi sổ gần bằng với giá trị hợp lý tương ứng do các công cụ này đáo hạn trong ngắn hạn.

***Các khoản vay ngân hàng***

Giá trị ghi sổ của các khoản vay xấp xỉ giá trị hợp lý dựa trên tỷ suất vay hiện tại của các khoản vay ngân hàng với các điều khoản và thời gian đáo hạn tương tự.

Người lập:



Hung Chung Ming  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc

ngày 14 tháng 8 năm 2012